

## BÁO CÁO

**Sơ kết 03 năm thực hiện Nghị quyết 06-NQ/HU, ngày 10/12/2021 của Huyện ủy “Về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ, phát triển rừng và tài nguyên khoáng sản; khai thác tiềm năng từ rừng, tài nguyên khoáng sản phục vụ phát triển kinh tế - xã hội huyện Đam Rông giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030”.**

-----

Sau gần 03 năm thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/HU, ngày 10/12/2021 của Ban Thường vụ Huyện ủy “Về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ, phát triển rừng và tài nguyên khoáng sản; khai thác tiềm năng từ rừng, tài nguyên khoáng sản phục vụ phát triển kinh tế - xã hội huyện Đam Rông giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030”. Huyện ủy Đam Rông báo cáo kết quả sơ kết 03 năm triển khai thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/HU, ngày 10/12/2021 của Huyện ủy trên địa bàn huyện, cụ thể như sau:

## PHẦN I

**Kết quả thực hiện Nghị quyết 06-NQ/HU, ngày 10/12/2021 của Ban Thường vụ Huyện ủy “Về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ, phát triển rừng và tài nguyên khoáng sản; khai thác tiềm năng từ rừng, tài nguyên khoáng sản phục vụ phát triển kinh tế - xã hội huyện Đam Rông giai đoạn 2021 – 2025, định hướng đến năm 2030”.**

### I. Tình hình chung.

Huyện Đam Rông nằm hướng Bắc - Tây Bắc tỉnh Lâm Đồng, là cửa ngõ nối Lâm Đồng với các tỉnh Tây Nguyên. Tổng diện tích tự nhiên của huyện 87.255,8 ha, trong đó diện tích quy hoạch 03 loại rừng 56.119,92 ha (*chiếm tỷ lệ 64,32% diện tích tự nhiên của huyện*), trong đó: Diện tích rừng đặc dụng 1.023,24 ha, diện tích rừng phòng hộ 25.021,51 ha, rừng sản xuất 30.075,17 ha; đến cuối năm 2023, tỷ lệ độ che phủ của rừng của huyện là 63,61%<sup>1</sup>.

Trước khi Nghị quyết 06-NQ/HU, ngày 10/12/2021 của Huyện ủy “Về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ, phát triển rừng và tài nguyên khoáng sản; khai thác tiềm năng từ rừng, tài nguyên khoáng sản phục vụ phát triển kinh tế - xã hội huyện Đam Rông giai đoạn 2021 – 2025, định hướng đến năm 2030” (gọi tắt là Nghị quyết số 06-NQ/HU) được ban hành; công tác

<sup>1</sup> Quyết định số 377/QĐ-UBND ngày 29/02/2024 của UBND tỉnh Lâm Đồng.

quản lý bảo vệ rừng, tài nguyên khoáng sản trên địa bàn huyện còn diễn biến phức tạp, số vụ vi phạm Luật Lâm nghiệp, vi phạm các quy định của pháp luật trong lĩnh vực tài nguyên khoáng sản trên địa bàn huyện còn cao.

Những năm qua, thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh, các Sở, ngành của tỉnh, Huyện ủy, Ban Thường vụ Huyện ủy trong công tác quản lý, bảo vệ rừng, tài nguyên khoáng sản, nhất là thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/HU của Huyện ủy. Ủy ban nhân dân huyện tiếp tục quan tâm chỉ đạo sâu sát, chặt chẽ, quyết liệt trong công tác quản lý bảo vệ rừng, tài nguyên khoáng sản. Đồng thời, Huyện ủy chỉ đạo UBND huyện đã chủ động bố trí nguồn lực để ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong thực hiện nhiệm vụ. Các đơn vị liên quan đã nâng cao tinh thần trách nhiệm, quyết liệt trong thực hiện nhiệm vụ. Do vậy, công tác quản lý bảo vệ rừng, tài nguyên khoáng sản trên địa bàn có nhiều chuyển biến tích cực, số vụ vi phạm Luật Lâm nghiệp năm sau giảm hơn cùng kỳ năm trước; tỷ lệ số vụ vi phạm phát hiện đối tượng và được đưa ra xử lý ngày càng cao. Qua đó góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước trên lĩnh vực lâm nghiệp và tài nguyên khoáng sản.

## **II. Kết quả thực hiện.**

### **1. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo.**

Trên cơ sở Nghị quyết số 06-NQ/HU của Huyện ủy; Ủy ban nhân dân huyện đã chỉ đạo các phòng, ban, Hạt kiểm lâm, các đơn vị chủ rừng, UBND các xã tuyên truyền nội dung Nghị quyết số 06-NQ/HU của Huyện ủy trên hệ thống truyền thanh từ huyện đến xã để cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, các tầng lớp nhân dân biết quan điểm chỉ đạo và tự giác chấp hành các quy định của pháp luật trong công tác quản lý bảo vệ rừng, tài nguyên khoáng sản. UBND huyện đã ban hành kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/HU của Huyện ủy trên địa bàn<sup>2</sup>. Chỉ đạo Hạt kiểm lâm, các đơn vị chủ rừng và các cơ quan liên quan thực hiện nghiêm quy chế phối hợp giữa huyện Đam Rông với các huyện giáp ranh trong và ngoài tỉnh<sup>3</sup>. Hàng tháng, Thường trực Huyện ủy, lãnh đạo UBND huyện duy trì kiểm tra rừng, tài nguyên khoáng sản 02 lần/tháng. Định kỳ hàng quý, 6 tháng, 9 tháng và hàng năm, Huyện ủy chỉ đạo UBND huyện tổ chức Hội nghị sơ kết đánh giá kết quả thực hiện và triển khai nhiệm vụ trong thời gian đến nhằm thúc đẩy hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ đề ra.

Song song với chỉ đạo các đơn vị thực hiện tốt nhiệm vụ quản lý bảo vệ rừng. Để góp phần nâng cao tỷ lệ độ che phủ rừng, thúc đẩy hoàn thành mục tiêu giai đoạn

<sup>2</sup> UBND huyện ban hành Kế hoạch số 28/KH-UBND ngày 11/02/2022 Thực hiện Nghị Quyết số 06-NQ/HU ngày 10/12/2021 của Ban Thường vụ Huyện ủy “Về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ, phát triển rừng và tài nguyên khoáng sản; khai thác tiềm năng từ rừng, tài nguyên khoáng sản phục vụ phát triển kinh tế - xã hội huyện Đam Rông giai đoạn 2021 – 2025, định hướng đến năm 2030”

<sup>3</sup> Quy chế phối hợp giữa huyện Đam Rông với các huyện: Đắk G’Long tỉnh Đắk Nông; Krông Bông, Lắk, tỉnh Đắk Lắk; huyện Lạc Dương, Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng

2021 - 2025 trên địa bàn huyện trồng 4,4 triệu cây xanh. Huyện ủy chỉ đạo UBND huyện đã ban hành kế hoạch trồng cây xanh trên địa bàn huyện giai đoạn 2021 - 2025<sup>4</sup>; chỉ đạo Hạt kiểm lâm, các đơn vị chủ rừng, UBND các xã và các đơn vị liên quan chủ động rà soát, lập kế hoạch trồng rừng, trồng cây xanh hàng năm theo yêu cầu chỉ đạo. Đồng thời, UBND huyện đã ban hành trên 350 văn bản chỉ đạo triển khai thực hiện công tác quản lý bảo vệ rừng, tài nguyên khoáng sản.

## **2. Kết quả thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/HU.**

### **2.1. Công tác tuyên truyền.**

Xác định công tác tuyên truyền làm một trong những nhiệm vụ trọng tâm trong việc nâng cao nhận thức, trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và các tầng lớp nhân dân trên địa bàn. Do vậy, UBND huyện đã chỉ đạo Ngành Văn hóa xây dựng các tin bài tuyên truyền các quy định của pháp luật trong công tác quản lý bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng trên hệ thống truyền thanh từ huyện đến xã để cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và các tầng lớp nhân dân hiểu, chấp hành. Đồng thời, Hạt kiểm lâm, các đơn vị chủ rừng, UBND các xã và các đơn vị liên quan thường xuyên tuyên truyền, phổ biến Luật Lâm nghiệp, Luật Khoáng sản,... thông qua các buổi kiểm tra rừng, các buổi chi trả dịch vụ môi trường rừng, các buổi họp thôn...

Qua thống kê, các cơ quan, đơn vị liên quan đã tuyên truyền công tác QLBR, PCCCR trên hệ thống truyền thanh của huyện bằng hai thứ tiếng (*K'Ho và tiếng phổ thông*) được 15 chương trình, 21 chuyên mục, 78 bản tin, 27 bài viết với trên 119 lần phát sóng; tổ chức hơn 148 buổi tuyên truyền các quy định trong công tác quản lý bảo vệ và phát triển rừng, phòng cháy chữa cháy rừng với hơn 6.098 lượt người tham dự. Đồng thời, chỉ đạo các cơ quan liên quan tuyên truyền, vận động nhân dân trên địa bàn huyện ký 8.034 bản cam kết không vi phạm Luật Lâm nghiệp; tuyên truyền bằng xe lưu động được 71 lần; cắm 1.100 biển cảnh báo, 500 biển cấm...

*(Kèm theo phụ lục 01)*

### **2.2 Tình hình vi phạm và kết quả xử lý các vụ vi phạm.**

#### *a) Tình hình vi phạm.*

Thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/HU của Huyện ủy, UBND huyện đã tập trung chỉ đạo Hạt kiểm lâm, các đơn vị chủ rừng, UBND các xã và các đơn vị liên quan nâng cao tinh thần trách nhiệm trong triển khai thực hiện nhiệm vụ được giao nên số vụ vi phạm trong lĩnh vực Lâm nghiệp, tài nguyên khoáng sản giảm qua từng năm. Cụ thể:

<sup>4</sup> Kế hoạch số 72/KH-UBND ngày 13/5/2021 của UBND huyện.

- *Về Lâm nghiệp*: Qua rà soát, từ năm 2022 đến ngày 12/8/2024 trên địa bàn huyện xảy ra 58 vụ vi phạm các quy định của Luật Lâm nghiệp<sup>5</sup>, diện tích thiệt hại 21,4 ha, lâm sản thiệt hại 774,3 m<sup>3</sup>. So sánh với giai đoạn 2019 - 2021, số vụ vi phạm giảm 268 vụ, tương ứng giảm 82,21 % (*kế hoạch Nghị quyết là 10 - 15%*); diện tích thiệt hại giảm 18,26 ha, tương ứng giảm 40,06% (*kế hoạch Nghị quyết 15 - 20%*); lâm sản thiệt hại giảm 1.482,51 m<sup>3</sup>, tương ứng giảm 65,69 % (*kế hoạch Nghị quyết 15 - 20%*).

- *Về tài nguyên khoáng sản*: Từ năm 2022 đến 12/8/2024 xảy ra 224 vụ vi phạm các quy định của pháp luật trong lĩnh vực tài nguyên khoáng sản<sup>6</sup> (*gồm: Vi phạm quy định về khoáng sản 13 vụ, hủy hoại đất 185 vụ, tự ý chuyển mục đích sử dụng đất 17 vụ, lấn chiếm đất 5 vụ, vi phạm quy định về bảo vệ môi trường 3 vụ, vi phạm khác 1 vụ*), diện tích bị thiệt hại 7,22 ha, khối lượng khoáng sản thông thường bị thiệt hại 67 m<sup>3</sup>. So sánh với giai đoạn 2019 - 2021, số vụ vi phạm tăng 100 vụ, tương ứng tăng 80%.

*b) Kết quả xử lý vi phạm.*

Từ năm 2022 đến ngày 12/8/2024 các cơ quan, đơn vị liên quan đã xử lý 282 vụ vi phạm trong lĩnh vực lâm nghiệp, tài nguyên khoáng sản, thu nộp ngân sách 2.761,35 triệu đồng, tịch thu tang vật 456,2 m<sup>3</sup> gỗ, cụ thể:

- Về lâm nghiệp đã xử lý 58/58 vụ, đạt tỷ lệ 100% (*kế hoạch Nghị quyết trên 70%*), trong đó: xử lý hành chính 36 vụ, xử lý hình sự 22; thu nộp ngân sách 1.439,51 triệu đồng (*phạt hành chính 260,9 triệu đồng, bán lâm sản 1.178,61 triệu đồng*). Tịch thu 456,2 m<sup>3</sup> gỗ (*gỗ tròn 445,7 m<sup>3</sup>, gỗ xẻ 10,5 m<sup>3</sup>*).

- Về tài nguyên khoáng sản đã xử lý 224/224 vụ (*đạt tỷ lệ 100%*), trong đó: UBND tỉnh xử lý 4 vụ, UBND huyện xử lý 8 vụ, UBND các xã xử lý 212 vụ; thu nộp ngân sách 1.582,74 triệu đồng.

*(Kèm theo phụ lục 02, 03, 04, 05, 06)*

### **2.3. Công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.**

- *Công tác trồng rừng*: Tổng diện tích trồng rừng giai đoạn 2022 - 31/7/2024 là: 487,51 ha<sup>7</sup>, trong đó: các đơn vị chủ rừng nhà nước trồng được 206,71/223,3 ha, đạt 92,57 % so với kế hoạch (*gồm: trồng rừng thay thế 83,49 ha, trồng khôi phục rừng 34,11 ha; trồng rừng sau giải tỏa 46,4 ha, trồng rừng trên đất trống 42,71 ha*); các đơn vị chủ rừng ngoài nhà nước trồng 280,77 ha.

*(Kèm theo phụ lục 07)*

<sup>5</sup> Năm 2022 xảy ra 34 vụ vi phạm, năm 2023 xảy ra 14 vụ vi phạm, 8 tháng đầu năm 2024 xảy ra 10 vụ vi phạm.

<sup>6</sup> Năm 2022 xảy ra 106 vụ vi phạm, năm 2023 xảy ra 81 vụ vi phạm, 8 tháng đầu năm 2024 xảy ra 37 vụ vi phạm.

<sup>7</sup> Năm 2022 trồng 118,9/KH 159,9 ha; Năm 2023 trồng 66,52/KH 75,8 ha; đến 31/7/2024 đã trồng được 302,09 ha (các chủ rừng nhà nước trồng được 21,32/KH 23,93 ha, các chủ rừng ngoài nhà nước trồng 280,77 ha).

\* Thực hiện Kế hoạch số 72/KH-UBND, ngày 13/5/2021 của UBND huyện về trồng 4,4 triệu cây xanh trên địa bàn huyện Đam Rông giai đoạn 2021 - 2025. Các cơ quan, đơn vị đã tập trung rà soát, lập kế hoạch trồng cây xanh trên địa bàn huyện theo yêu cầu chỉ đạo. Tính đến ngày 12/8/2024, trên địa bàn huyện trồng được 2.772.575/4.400.000 cây xanh, đạt 63% so với kế hoạch (*trong đó: năm 2021 trồng 456.915 cây, năm 2022 trồng 599.874 cây, năm 2023 trồng 1.149.000 cây, đến ngày 12/8/2024 trồng 566.813/1.197.000 cây*).

- *Công tác giải tỏa đất lâm nghiệp bị lấn chiếm, tái lấn chiếm*: Nhằm thực hiện hoàn thành mục tiêu giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn huyện khôi phục 3.000 ha rừng theo chỉ đạo của UBND tỉnh Lâm Đồng tại Quyết định số 1836/QĐ-UBND ngày 25/8/2020 về việc ban hành Đề án “*Tăng cường công tác quản lý bảo vệ rừng, ngăn chặn tình trạng phá rừng, lấn chiếm đất lâm nghiệp; khôi phục và phát triển rừng tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2020 - 2025, định hướng đến năm 2030*” Huyện ủy, Ban Thường vụ Huyện ủy đã chỉ đạo UBND huyện đã tập trung chỉ đạo Hạt kiểm lâm, các đơn vị chủ rừng, UBND các xã và các đơn vị liên quan rà soát diện tích đất lâm nghiệp bị lấn chiếm, tái lấn chiếm để lập kế hoạch tổ chức giải tỏa theo yêu cầu chỉ đạo. Tính đến ngày 12/8/2024, các đơn vị liên quan đã giải tỏa 360,1 ha đất lâm nghiệp bị lấn chiếm, tái lấn chiếm, trong đó: Năm 2022 giải tỏa 140,57 ha, năm 2023 giải tỏa 90,8 ha, năm 2024 (*đến 12/8/2024*) giải tỏa được 128,73 ha. Sau khi giải tỏa, UBND huyện đã chỉ đạo các đơn vị chủ rừng quản lý chặt chẽ, lập kế hoạch trồng rừng hoặc khoanh nuôi xúc tiến tái sinh thành rừng.

- *Giao khoán QLBR*: Tổng diện tích giao khoán QLBR năm 2024 là 39.121,22 ha, trong đó: Diện tích giao cho các hộ gia đình nhận khoán bảo vệ rừng là 27.655,98 ha/1.174 hộ (*975 hộ gia đình người ĐBDTTS*); diện tích giao cho các đơn vị (*Công an huyện, Ban CHQS huyện, Ban CHQS các xã: Liêng Srônh, Rô Men, Đa Tông và các đơn vị chủ rừng nhà nước tự quản lý*) nhận khoán bảo vệ rừng 8.691,53 ha; diện tích giao cho Cộng đồng thôn 6, xã Liêng Srônh nhận khoán 404,58 ha; diện tích giao cho các đơn vị chủ rừng ngoài nhà nước nhận khoán 1.313,58 ha; diện tích giao cho Vườn quốc gia Bidoup - Núi Bà quản lý 1.055,55 ha.

- *Công tác chuyển đổi số trong lĩnh vực lâm nghiệp, tài nguyên khoáng sản*: Qua 03 năm thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/HU, UBND huyện đã bố trí 6.203 triệu đồng để đầu tư hệ thống Camera tầm cao (*14 camera/6 xã*) phục vụ công tác quản lý bảo vệ rừng trên địa bàn huyện. Ngoài ra, Hạt kiểm lâm, Ban QLRRPH Phi Liêng và Sêrêpôk được trang bị các Flycam để phục vụ công tác tuần tra, kiểm tra rừng trên địa bàn. Qua đó góp phần nâng cao hiệu quả công tác kiểm tra, quản lý, bảo vệ rừng trên địa bàn.

## **2.4. Công tác quản lý các đơn vị được cấp phép khai thác khoáng sản.**

Đến nay, trên địa bàn huyện hiện có 04 đơn vị được UBND tỉnh cấp giấy phép khai thác khoáng sản, gồm: Công ty TNHH Ngọc Bình, Công ty TNHH Khoáng sản Song Long Đà Lạt, Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Nam Hoàng Thịnh, Công ty TNHH Tuấn Vượng 68. Qua theo dõi có 01/04 đơn vị vi phạm hành chính trong lĩnh vực khoáng sản, đất đai và bảo vệ môi trường với số tiền 315,03 triệu đồng và đang bị đình chỉ hoạt động (*Công ty TNHH Ngọc Bình tại Quyết định số 902/QĐ-UBND ngày 27/5/2024 của UBND tỉnh*); các đơn vị còn lại cơ bản chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật về tài nguyên khoáng sản.

## **2.5. Công tác thi đua, khen thưởng; xử lý cán bộ, công chức, viên chức vi phạm.**

### *a) Công tác khen thưởng.*

Nhằm động viên kịp thời các tổ chức, cá nhân có nhiều thành tích tiêu biểu trong công tác quản lý bảo vệ rừng, tài nguyên khoáng sản. Qua hơn 03 năm thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/HU; UBND huyện đã khen thưởng 14 tập thể, 52 cá nhân có thành tích tiêu biểu<sup>8</sup>, trong đó: khen thưởng đột xuất cho 02 tập thể, 13 cá nhân đã có thành tích xuất sắc trong công tác trong đấu tranh, phát hiện một số đối tượng vi phạm Luật Lâm nghiệp tại tiểu khu 210A, xã Liêng Srônh và tiểu khu 217, xã Phi Liêng<sup>9</sup>.

### *b) Công tác xử lý công chức, viên chức vi phạm.*

Đến nay, UBND huyện đã xử lý 17 cán bộ, công chức, viên chức vi phạm các quy định trong công tác quản lý bảo vệ rừng<sup>10</sup>, gồm: Khiển trách 13 người, cảnh cáo 02 người, buộc thôi việc 02 người.

*(Kèm theo phụ lục 08)*

## **III. Đánh giá chung.**

### **1. Kết quả đạt được.**

- Việc ban hành Nghị quyết số 06-NQ/HU là chủ trương lớn, kịp thời, phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ quản lý bảo vệ rừng, tài nguyên khoáng sản trong tình hình mới. Công tác chỉ đạo triển khai thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/HU là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của huyện trong thời gian qua.

- Trước khi Nghị quyết số 06-NQ/HU của Huyện ủy được ban hành, tình hình vi phạm các quy định của pháp luật trong lĩnh vực Lâm nghiệp, tài nguyên khoáng sản diễn biến phức tạp. Qua hơn 03 năm thực hiện Nghị quyết số 06-

<sup>8</sup> Năm 2022 khen thưởng tập thể, cá nhân; năm 2023 khen thưởng tập thể, cá nhân.

<sup>9</sup> Đội điều tra tập thể CA huyện Đam Rông, CA xã Phi Liêng theo QĐ số: 528/QĐ-UBND ngày 03/4/2023, 188/QĐ-UBND ngày 17/02/2024 của Huyện Đam Rông.

<sup>10</sup> Trong đó: 03 cán bộ là người đứng đầu cơ quan đơn vị và 14 công chức, viên chức.

NQ/HU; cùng với sự lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt của tỉnh, Ban Thường vụ Huyện ủy, UBND huyện; sự nỗ lực, cố gắng cả hệ thống chính trị nên công tác quản lý bảo vệ rừng, tài nguyên khoáng sản trên địa bàn huyện có nhiều chuyển biến tích cực. Số vụ vi phạm các quy định của Luật Lâm nghiệp giảm sâu qua từng năm (*giai đoạn 2022 đến 31/7/2024 số vụ vi phạm Luật Lâm nghiệp giảm 268 vụ, tương ứng giảm 82,21%*); số vụ vi phạm bị xử lý vắng chủ giảm, công tác chuyển đổi sổ trong lĩnh vực Lâm nghiệp được quan tâm thực hiện; 100% vụ vi phạm được điều tra, xử lý kịp thời góp phần nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước trên các lĩnh vực Lâm nghiệp.

- Các cơ quan liên quan đã có nhiều cố gắng nỗ lực, luôn chủ động phối hợp chặt chẽ trong công tác tuyên truyền, vận động nhân dân, tham gia bảo vệ rừng; thường xuyên kiểm tra, ngăn chặn và xử lý kịp thời các vụ vi phạm trong công tác quản lý, bảo vệ rừng, tài nguyên khoáng sản.

- Công tác phát triển rừng, trồng cây xanh tiếp tục được quan tâm thực hiện; các Ban QLR, Hạt Kiểm lâm, chính quyền địa phương và các đơn vị liên quan đã tích cực triển khai thực hiện nhiệm vụ theo kế hoạch đề ra. Công tác giao khoán quản lý bảo vệ rừng từng bước đi vào nền nếp, phát huy trách nhiệm của người nhận khoán. Thông qua việc thực hiện chính sách này đã góp phần nâng cao thu nhập, cải thiện cuộc sống cho các hộ dân, nhất là các hộ đồng bào dân tộc thiểu số.

- Công tác quản lý tài nguyên khoáng sản được các cơ quan đơn vị quan tâm chỉ đạo thực hiện thường xuyên; 100% số vụ vi phạm trong lĩnh vực TN & KS được xử lý. Qua đó góp phần giáo dục, răn đe, phòng ngừa vi phạm.

## **2. Khó khăn, hạn chế.**

Bên cạnh những kết quả đạt được nêu trên; công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, tài nguyên khoáng sản trên địa bàn huyện vẫn còn một số khó khăn, hạn chế như:

- Công tác tuyên truyền các quy định về công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng tuy được quan tâm thực hiện thường xuyên nhưng còn mang tính hình thức nên hiệu quả chưa cao.

- Sự phối kết hợp giữa lực lượng chủ rừng, UBND các xã, Hạt Kiểm lâm và các đơn vị liên quan đôi khi thiếu nhịp nhàng, chưa kịp thời, chặt chẽ. Các đơn vị chủ rừng thiếu kiên quyết trong công tác tuần tra, kiểm tra rừng nên một số vụ vi phạm còn chậm phát hiện, dẫn đến việc truy tìm đối tượng, xử lý gặp khó khăn.

- Trách nhiệm của một số hộ gia đình, cộng đồng nhận khoán bảo vệ rừng, chủ rừng được giao đất lâm nghiệp chưa cao, chưa chủ động và là người phát hiện các hành vi xâm hại đến tài nguyên rừng và đất lâm nghiệp được giao để có biện pháp ngăn chặn, xử lý kịp thời.

- Công tác quản lý tài nguyên khoáng sản tiếp tục được quan tâm chỉ đạo nhưng số vụ vi phạm vẫn còn cao.

### **3. Nguyên nhân khó khăn, hạn chế.**

#### **3.1. Nguyên nhân khách quan.**

- Đam Rông có diện tích rừng, đất lâm nghiệp lớn, nhiều diện tích rừng nằm đan xen, giáp ranh với diện tích đất sản xuất nông nghiệp của người dân, địa hình chia cắt, hiểm trở, đi lại gặp nhiều khó khăn, nhất là vào mùa mưa nên công tác QLBRV gặp nhiều khó khăn.

- Cùng với quá trình phát triển kinh tế xã hội của địa phương nên nhu cầu đất sản xuất tăng; giá nông sản tăng cao, ổn định và giá trị đất sản xuất trên địa bàn huyện ngày càng tăng, lợi nhuận mang lại từ hành vi lấn chiếm, sang nhượng đất cao nên các đối tượng bất chấp những quy định của pháp luật để thực hiện bằng mọi thủ đoạn, với các hành vi tinh vi, diễn ra nhiều năm.

#### **3.2. Nguyên nhân chủ quan.**

- Nội dung, phương pháp tuyên truyền chưa phong phú, chưa thực hiện tốt việc lồng ghép tuyên truyền với công tác phổ biến giáo dục pháp luật trên địa bàn các xã.

- Công tác trồng rừng, phục hồi rừng và nâng cao chất lượng rừng đòi hỏi thời gian dài (*trồng, chăm sóc rừng từ 3 - 4 năm*) nên ảnh hưởng đến việc thu hút nguồn lực xã hội hóa trong công tác trồng rừng, phát triển rừng.

- Một số Kiểm lâm địa bàn, nhân viên phụ trách tiểu khu tinh thần trách nhiệm chưa cao, chưa thường xuyên kiểm tra, phát hiện, ngăn chặn, xử lý kịp thời các hành vi vi phạm Luật Lâm nghiệp.

- Cùng với quá trình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, nhu cầu xây dựng nhà, vật liệu xây dựng tăng cao, công tác tuần tra, kiểm tra của các cơ quan, đơn vị chưa thường xuyên nên vẫn còn xảy ra nhiều vụ vi phạm trong lĩnh vực tài nguyên khoáng sản.

### **4. Bài học kinh nghiệm.**

- Xác định công tác quản lý, bảo vệ, phát triển rừng là trách nhiệm của toàn dân. Vì vậy để công tác quản lý bảo vệ rừng ngày càng có hiệu quả, dần đi đến chấm dứt hành vi vi phạm Luật Lâm nghiệp, ngoài việc huy động sức mạnh, nguồn lực của cả hệ thống chính trị thì cần huy động sự tham gia của cộng đồng dân cư; nhất là trong việc phát hiện, tố giác tội phạm liên quan đến lĩnh vực Lâm nghiệp.

- Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ quản lý, bảo vệ, phát triển rừng, tài nguyên khoáng sản phải có sự phối hợp chặt chẽ, nhịp nhàng giữa các lực lượng liên quan (*Kiểm lâm, Công an, Quân đội, UBND các xã...*).



- Phát huy vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu cấp ủy, chính quyền trong công tác quản lý, bảo vệ, phát triển rừng, tài nguyên khoáng sản. Đưa ra xét xử lưu động các vụ vi phạm Luật Lâm nghiệp trên địa bàn để giáo dục, răn đe, phòng ngừa vi phạm.

- Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong công tác kiểm tra, giám sát, quản lý, bảo vệ rừng, tài nguyên và khoáng sản nhằm sớm phát hiện, ngăn chặn kịp thời, hạn chế thiệt hại do các hành vi vi phạm gây ra.

## **PHẦN II**

### **PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ TRONG THỜI GIAN ĐẾN**

#### **I. Nhận định, dự báo tình hình.**

Những năm qua, công tác quản lý bảo vệ rừng, tài nguyên khoáng sản nhận được nhiều sự quan tâm chỉ đạo của UBND tỉnh, Thường trực Huyện ủy, Ban Thường vụ Huyện ủy, UBND huyện; số vụ vi phạm trong công tác quản lý bảo vệ rừng, tài nguyên khoáng sản tuy giảm qua các năm vẫn còn diễn biến phức tạp, còn xảy ra vi phạm mang tính nổi cộm. Đặc biệt, giá trị canh tác trên đơn vị sản xuất ngày càng cao, lợi nhuận từ việc sang nhượng đất lớn. Do vậy, để nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý bảo vệ, phát triển rừng trên địa bàn huyện; trong thời gian đến Huyện ủy, UBND huyện tập trung lãnh đạo, chỉ đạo các đơn vị chủ rừng, UBND các xã, các đơn vị liên quan nâng cao tinh thần trách nhiệm hơn nữa trong thực hiện công tác QLBR, PTR. Đồng thời tiếp tục chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường, UBND các xã và các đơn vị liên quan tăng cường công tác kiểm tra, kiên quyết xử lý các vụ vi phạm trong lĩnh vực tài nguyên khoáng sản.

Đối với các diện tích đất lâm nghiệp bị lấn chiếm trước đây, người dân đã canh tác nông nghiệp ổn định, tiếp tục tuyên truyền, vận động người dân thực hiện trồng xen cây lâm nghiệp, cây đa mục đích để đảm bảo mật độ, sinh trưởng, phát triển là khó đạt theo yêu cầu nếu không có các biện pháp, chế tài, bắt buộc thực hiện. Các diện tích đất lâm nghiệp bị lấn, chiếm đã giải tỏa để trồng rừng hoặc khoanh nuôi xúc tiến thành rừng sẽ khó đáp ứng theo các tiêu chí rừng trồng thành rừng theo quy định (*do bị các đối tượng vi phạm tác động, phát phá*). Vì vậy độ che phủ rừng các năm tiếp theo sẽ tăng không nhiều, độ che phủ rừng duy trì đạt trên 63,61%.

#### **II. Nhiệm vụ trọng tâm trong thời gian đến.**

Để tiếp tục triển khai thực hiện hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ được Huyện ủy chỉ đạo tại Nghị quyết số 06-NQ/HU. Trong thời gian tới, Huyện ủy, UBND huyện sẽ tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện một số nhiệm vụ trọng tâm sau:

**1.** Tiếp tục quán triệt triển khai thực hiện nghiêm, hiệu quả các Quy định của Luật Lâm nghiệp; các Nghị định của Chính phủ: số 156/2018/NĐ-CP, ngày 16/11/2018; số 27/NĐ-CP, ngày 06/3/2024; Chỉ thị số 13-CT/TW, ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư “Về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng”; Kết luận số 61-KL/TW, ngày 17/8/2023 của Ban Bí thư “Về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 13-CT/TW, ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng”; Nghị quyết số 10-NQ/TU, ngày 17/02/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy; Nghị quyết số 06-NQ/HU và các văn bản chỉ đạo của cấp trên trong công tác quản lý bảo vệ rừng, tài nguyên khoáng sản.

**2.** Lãnh đạo, chỉ đạo UBND huyện tiếp tục duy trì kiểm tra công tác quản lý bảo vệ rừng 02 lần/tháng; tiếp tục chỉ đạo Hạt kiểm lâm, các cơ quan liên quan, các đơn vị chủ rừng nâng cao tinh thần trách nhiệm trong thực hiện nhiệm vụ được giao; nhất là nâng cao tinh thần trách nhiệm của Kiểm lâm địa bàn, Nhân viên phụ trách tiểu khu trong công tác tuần tra, kiểm tra rừng. Thực hiện hiệu quả Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững trên địa bàn; quản lý, bảo vệ, phát triển và khai thác có hiệu quả, bền vững diện tích rừng và đất lâm nghiệp hiện có theo quy hoạch; đẩy nhanh tiến độ trồng 4,4 triệu cây xanh trên địa bàn để tiếp tục duy trì, nâng tỷ lệ che phủ rừng toàn huyện trên 63,61%.

**3.** Nghiêm túc thực hiện đóng cửa rừng tự nhiên, dừng khai thác gỗ rừng tự nhiên theo Kết luận số 97-KL/TW, ngày 9/5/2014 của Bộ Chính trị; quản lý chặt chẽ diện tích rừng tự nhiên, không chuyển đổi mục đích sử dụng rừng tự nhiên sang mục đích sử dụng khác. Kiên quyết đình chỉ, thu hồi đất đối với các dự án chuyển đổi mục đích sử dụng rừng có sai phạm hoặc gây thiệt hại đến tài nguyên rừng. Tăng cường kiểm tra, xử lý nghiêm việc khai thác lâm sản trái phép; rà soát, xác định rõ vị trí, diện tích, ranh giới lâm phần giữa các đơn vị chủ rừng quản lý, giữa các loại rừng, việc quản lý, sử dụng đất lâm nghiệp giữa quy hoạch và thực tế làm căn cứ cho việc cắm mốc phân định nông lâm ngoài thực địa phục vụ công tác quản lý, bảo vệ rừng.

**4.** Tiếp tục chỉ đạo đẩy mạnh công tác tuần tra, kịp thời ngăn chặn, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm Luật Lâm nghiệp. Tổ chức kiểm tra, giám sát hoạt động canh tác nương rẫy của người dân; hướng dẫn người dân sản xuất tuân thủ theo đúng quy định; có biện pháp hữu hiệu để ngăn chặn, xử lý kịp thời các hành vi xâm lấn rừng, phá rừng tự nhiên trái phép để làm nương rẫy. Đồng thời, nâng cao chất lượng rừng trồng; trồng rừng tập trung thâm canh theo hướng phát triển bền vững nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị sản phẩm rừng.

**5.** Tiếp tục thực hiện tốt quy chế phối hợp trong công tác quản lý bảo vệ rừng, tài nguyên khoáng sản giữa huyện Đam Rông với các huyện giáp ranh trong và ngoài tỉnh. Đồng thời, chỉ đạo thực hiện nghiêm Quy chế phối hợp giữa Hạt Kiểm

lâm, các đơn vị chủ rừng, Công an huyện, Ban chỉ huy Quân sự huyện, Phòng Nông nghiệp và PTNT, phòng Tài nguyên và MT và UBND các xã trong công tác quản lý, bảo vệ rừng.

**6. Tập trung chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án bố trí, sắp xếp ổn định dân di cư tự do trên địa bàn huyện nhằm sớm bố trí định canh, định cư, ổn định cuộc sống của các hộ di dân tự do trên địa bàn huyện trong giai đoạn 2021 - 2025 theo yêu cầu chỉ đạo.**

**7. Tiếp tục chỉ đạo các cơ quan chức năng tăng cường kiểm tra, phối hợp với địa phương giáp ranh kiểm tra, nắm bắt tình hình khai thác, vận chuyển khoáng sản trái phép tại khu vực giáp ranh. Đồng thời chỉ đạo tăng cường công tác kiểm tra việc chấp hành các quy định pháp luật của các đơn vị được cấp phép khai thác, chế biến khoáng sản trên địa bàn huyện để chấn chỉnh, xử lý kịp thời các sai phạm từ khi mới phát sinh.**

**Nơi nhận:**

- Thường trực Tỉnh ủy (*báo cáo*),
- Văn phòng Tỉnh ủy (*báo cáo*),
- Thường trực Huyện ủy,
- HĐND, UBND huyện,
- Các Ban xây dựng Đảng,
- Các tổ chức cơ sở đảng trực thuộc,
- Các đồng chí Huyện ủy viên,
- Lưu Văn phòng Huyện ủy.

**T/M BAN THƯỜNG VỤ  
BÍ THƯ**

**Nguyễn Văn Châu**

**PHỤ LỤC 01. TỔNG HỢP CÔNG TÁC TUYÊN TRUYỀN LUẬT LÂM NGHIỆP TỪ 2022-2024**  
(Kèm theo Báo cáo số 397 - BC/HU, ngày 01/10/2024 của Huyện ủy)

| STT       | Hội nghị |                            | Tập huấn |                         | Bài viết                |                   | Tuyên truyền trên truyền hình |                  | Phóng sự              |                               | Tọa đàm        |                        | Phát thanh trên loa xã, phường |                   | Tuyên truyền lưu động           |        | Ghi chú   |
|-----------|----------|----------------------------|----------|-------------------------|-------------------------|-------------------|-------------------------------|------------------|-----------------------|-------------------------------|----------------|------------------------|--------------------------------|-------------------|---------------------------------|--------|---|
|           | Số lượng | Số người tham gia hội nghị | Số lớp   | Số lượng người tham gia | Số lần tổ chức thi viết | Số lượng bài viết | Số lần tuyên truyền           | số lần phát sóng | Số lượng bài phóng sự | Số lượng bài phóng sự báo chí | Số lần tọa đàm | Số lượng người tham dự | Số lượng xã phát thanh         | Số lần phát thanh | Hình thức tuyên truyền lưu động | Số lần |   |
| Năm 2022  | 49       | 1,303                      | 1        | 20                      |                         |                   |                               |                  |                       |                               |                |                        |                                |                   | Xe ô tô gắn loa                 | 30     | Hội nghị tuyên truyền lồng ghép trong các cuộc họp tại các thôn, xã và các Trạm OLBVR |
| Năm 2023  | 73       | 2,695                      | 1        | 60                      | 0                       | 27                | 11                            | 43               | 1                     |                               | 1              | 150                    | 8                              | 112               | Xe ô tô gắn loa                 | 11     |   |
| Năm 2024  | 26       | 2,100                      |          |                         |                         |                   |                               |                  |                       |                               |                |                        | 8                              | 7                 |                                 | 30     |   |
| Tổng cộng | 148      | 6,098                      | 2        | 80                      | 0                       | 27                | 11                            | 43               | 1                     | 0                             | 1              | 150                    | 16                             | 119               | 0                               | 71     |   |

ĐẢNG BỘ TỈNH LÂM ĐỒNG  
HUYỆN ĐAM RÔNG

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM  
Đam Rông, ngày 01 tháng 10 năm 2024

\*

**BIỂU 02: TỔNG HỢP VI PHẠM LUẬT LÂM NGHIỆP THEO TỪNG HÀNH VI  
VI PHẠM LUẬT LÂM NGHIỆP TỪ NĂM 2022  
ĐẾN THÁNG 9/2024**

(Kèm theo Báo cáo số 397 - BC/HU, ngày 01/10/2024 của Huyện ủy)

| TT       | Nội dung                                | ĐVT                  | Năm 2022       | Năm 2023       | Năm 2024      | Tổng             |
|----------|---|----------------------|----------------|----------------|---------------|------------------|
| <b>1</b> | <b>Số vụ vi phạm</b>                    | <b>Vụ</b>            | <b>34</b>      | <b>14</b>      | <b>10</b>     | <b>58.0</b>      |
| 1.1      | Khai thác rừng trái phép                | Vụ                   | 4              | 5              | 2             | 11.0             |
| -        | Khối lượng lâm sản thiệt hại            | m <sup>3</sup>       | 39.97          | 46.16          | 10.62         | 96.8             |
| 1.2      | VPQĐ của nhà nước về BVR                | Vụ                   |                | 1              |               | 1.0              |
| 1.3      | VPQĐ của NN về PCCCR gây cháy rừng      | Vụ                   |                |                |               | -                |
| -        | Diện tích                               | ha                   |                |                |               | -                |
| 1.4      | Phá rừng trái pháp luật                 | Vụ                   | 22             | 6              | 7             | 35.0             |
| -        | Diện tích rừng thiệt hại                | ha                   | 8.9            | 6.79           | 3.59          | 19.3             |
| -        | Khối lượng lâm sản thiệt hại            | m <sup>3</sup>       | 176.16         | 370            | 123.73        | 669.7            |
| 1.5      | Vận chuyển lâm sản trái pháp luật       | Vụ                   | 5              | 1              |               | 6.0              |
| -        | Khối lượng lâm sản                      |                      | 5.47           | 0.61           |               | 6.1              |
| 1.6      | Mua, bán, cất giữ,... LS trái QĐ của NN | Vụ                   | 3              | 1              |               | 4.0              |
| -        | Khối lượng lâm sản                      |                      | 0.49           | 1.3            |               | 1.8              |
| 1.7      | Cháy rừng                               | Vụ                   |                |                | 1             | 1.0              |
| -        | Diện tích thiệt hại                     | ha                   |                |                | 2.1           | 2.1              |
| <b>2</b> | <b>Số vụ đã xử lý</b>                   | <b>Vụ</b>            | <b>34</b>      | <b>14</b>      | <b>10</b>     | <b>58.0</b>      |
| 2.1      | Xử lý hình sự                           | Vụ                   | 8              | 7              | 7             | 22.0             |
| 2.2      | Xử phạt hành chính                      | Vụ                   | 26             | 7              | 3             | 36.0             |
| <b>3</b> | <b>Lâm sản tịch thu</b>                 | <b>m<sup>3</sup></b> | <b>42.10</b>   | <b>408.78</b>  | <b>5.31</b>   | <b>456.2</b>     |
| 3.1      | Gỗ tròn                                 | m <sup>3</sup>       | 38.44          | 402.12         | 5.125         | 445.7            |
| 3.2      | Gỗ xẻ                                   | m <sup>3</sup>       | 3.66           | 6.66           | 0.188         | 10.5             |
| <b>4</b> | <b>Phương tiện tịch thu</b>             |                      |                |                |               | <b>-</b>         |
| -        | Xe máy                                  |                      |                |                |               | -                |
| -        | Dụng cụ, công cụ, các loại cưa xăng     | Chiếc                | 5              | 4              |               | 9.0              |
| <b>5</b> | <b>Thu nộp ngân sách</b>                | <b>1000đ</b>         | <b>749,897</b> | <b>658,470</b> | <b>31,145</b> | <b>1,439,512</b> |
| -        | Tiền phạt                               | 1000đ                | 117,000        | 115,500        | 28,400        | 260,900.0        |
| -        | Tiền bán lâm sản tịch thu               | 1000đ                | 632,897        | 542,970        | 2,745         | 1,178,612        |

|          |                               |       |       |       |      |                |
|----------|-------------------------------|-------|-------|-------|------|----------------|
| <b>6</b> | <b>TUYÊN TRUYỀN</b>           |       |       |       |      | <b>-</b>       |
| 6.1      | Số cuộc                       | Cuộc  | 49    | 73    | 26   | <b>148.0</b>   |
| 6.2      | Số cuộc (tuyên truyền xe loa) | Cuộc  | 30    | 11    | 30   | <b>71.0</b>    |
| 6.3      | Số người tham gia             | Người | 1,323 | 2,750 | 2100 | <b>6,173.0</b> |
| 6.4      | Ký cam kết                    | Tờ    | 458   | 178   | 7398 | <b>8,034</b>   |
| 6.5      | Biển báo cấm, cảnh báo        | Biển  |       | 890   | 210  | <b>1,100.0</b> |
| 6.6      | Bảng thông báo cấm tác động   | Bảng  |       | 500   |      | <b>500.0</b>   |

**PHỤ LỤC 03: SO SÁNH TÌNH HÌNH VI PHẠM GIAI ĐOẠN 2022-8/2024 SO VỚI GIAI ĐOẠN 2019-2021**  
*(Kèm theo Báo cáo số 397 - BC/HU, ngày 01/10/2024 của Huyện ủy)*

| TT   | Nội dung                                | ĐVT            | Số liệu<br>năm 2019 | Số liệu<br>năm 2020 | Số liệu<br>năm 2021 | Tổng      | Số liệu<br>năm 2022 | Số liệu<br>năm 2023 | Số liệu<br>năm<br>8/2024 | Tổng    | Tăng (+)<br>giảm (-) | Tỷ lệ<br>(%) |
|------|---|----------------|---------------------|---------------------|---------------------|-----------|---------------------|---------------------|--------------------------|---------|----------------------|--------------|
|      |   |                |                     |                     |                     |           |                     |                     |                          |         |                      |              |
| 1    | Số vụ vi phạm                           | Vụ             | 122                 | 132                 | 72                  | 326       | 34                  | 14                  | 10                       | 58      | -268                 | -82.21       |
| -    | Khối lượng lâm sản thiệt hại            | m <sup>3</sup> | 209.7               | 239.388             | 265.049             | 714.14    | 39.97               | 46.16               | 10.62                    | 96.8    | -617.386             | -86.45       |
| 1.2  | VPQĐ của nhà nước về BVR                | Vụ             |                     |                     |                     | 0         |                     |                     |                          | 0       | 0                    |              |
| 1.3  | VPQĐ của NN về PC,CCR gây cháy rừng     | Vụ             | 1                   |                     |                     | 1         |                     |                     |                          | 0       | -1                   | -100         |
| 1.4  | VPQĐ về phòng trừ sinh vật hại rừng     | Vụ             |                     |                     |                     | 0         |                     |                     |                          | 0       | 0                    |              |
| 1.5  | Phá rừng trái pháp luật                 | Vụ             | 24                  | 43                  | 23                  | 90        | 22                  | 6                   | 7                        | 35      | -55                  | -61.11       |
| -    | Diện tích rừng thiệt hại                | ha             | 12.18               | 17.45               | 10.01               | 39.64     | 8.9                 | 6.79                | 3.59                     | 19.3    | -20.36               | -51.35       |
| -    | Khối lượng lâm sản thiệt hại            | m <sup>3</sup> | 788.46              | 442.83              | 134.15              | 1365.44   | 176.16              | 370                 | 123.73                   | 669.7   | -695.79              | -50.96       |
| 1.6  | VPQĐ về quản lý, bảo vệ ĐVR             | Vụ             |                     |                     |                     | 0         |                     | 1                   |                          | 1       | 1                    |              |
| 1.7  | Vận chuyển lâm sản trái pháp luật       | Vụ             | 17                  | 19                  | 11                  | 47        | 5                   | 1                   |                          | 6       | -41                  | -87.23       |
| -    | Khối lượng lâm sản                      |                | 19.76               | 27.33               | 9.53                | 56.62     | 5.47                | 0.61                |                          | 6.08    | -50.54               | -89.27       |
| 1.8  | Mua, bán, cất giữ,... LS trái QĐ của NN | Vụ             | 36                  | 30                  | 15                  | 81        | 3                   | 1                   |                          | 4       | -77                  | -95.06       |
| -    | Khối lượng lâm sản                      |                | 65.73               | 42.43               | 12.412              | 120.57    | 0.49                | 1.3                 |                          | 1.78    | -118.79              | -98.53       |
| 1.9  | VP các thủ tục HC...                    | Vụ             |                     |                     |                     | 0         |                     |                     |                          | 0       | 0                    |              |
| 1.10 | Cháy rừng                               | Vụ             |                     |                     |                     |           |                     |                     | 1                        | 1       |                      |              |
| -    | Diện tích rừng thiệt hại                | ha             |                     |                     |                     |           |                     |                     | 2.1                      | 2.1     |                      |              |
| 2    | Số vụ đã xử lý                          | Vụ             | 122                 | 132                 | 75                  | 329       | 34                  | 14                  | 10                       | 58      | -271                 | -82.37       |
| 2.1  | Xử lý hình sự                           | Vụ             | 17                  | 13                  | 14                  | 44        | 8                   | 7                   | 7                        | 22      | -22                  | -50.00       |
| 2.2  | Xử phạt hành chính                      | Vụ             | 105                 | 119                 | 61                  | 285       | 26                  | 7                   | 3                        | 36      | -249                 | -87.37       |
| 3    | Lâm sản tịch thu                        | m <sup>3</sup> | 144.65              | 435.76              | 170.17              | 750.57    | 42.10               | 408.78              | 5.31                     | 456.19  | -294.38              | -39.22       |
| 3.1  | Gỗ tròn                                 | m <sup>3</sup> | 103.97              | 361.51              | 170.17              | 635.65    | 38.44               | 402.12              | 5.13                     | 445.69  | -189.96              | -29.88       |
| 3.2  | Gỗ xẻ                                   | m <sup>3</sup> | 40.68               | 74.25               |                     | 114.93    | 3.66                | 6.66                | 0.19                     | 10.51   | -104.42              | -90.86       |
| 4    | Thu nộp ngân sách                       | 1000đ          | 650,130             | 614,201             | 869,259             | 2,133,590 | 749,897             | 658,470             | 31,145                   | 1439512 | -694078              | -32.53       |
| -    | Tiền phạt                               | 1000đ          | 67,950              | 80,750              | 157,500             | 306,200   | 117,000             | 115,500             | 28,400                   | 260900  | -45300               | -14.79       |
| -    | Tiền bán lâm sản tịch thu               | 1000đ          | 582,180             | 533,451             | 711,759             | 1,827,390 | 632,897             | 542,970             | 2,745                    | 1178612 | -648778              | -35.50       |





**PHỤ LỤC 04: TỔNG HỢP TÌNH HÌNH VI PHẠM LUẬT LÂM NGHIỆP  
TỪ NĂM 2022 ĐẾN THÁNG 9/2024 THEO XÃ**  
(Kèm theo Báo cáo số 397 - BC/HU, ngày 01/10/2024 của Huyện ủy)

| STT       | Xã             | Năm 2022   |              |                  | Năm 2023   |              |                  | 8 tháng năm 2024 |              |                  |
|-----------|----------------|------------|--------------|------------------|------------|--------------|------------------|------------------|--------------|------------------|
|           |                | Số vụ (vụ) | Thiệt hại    |                  | Số vụ (vụ) | Thiệt hại    |                  | Số vụ (vụ)       | Thiệt hại    |                  |
|           |                |            | Lâm sản (m³) | DT phá rừng (m²) |            | Lâm sản (m³) | DT phá rừng (m²) |                  | Lâm sản (m³) | DT phá rừng (m²) |
| 1         | Xã Đạ K'Nàng   | 3          | 7.22         | -                | 1          | 0            | 2,460            | 1                |              | 21,000           |
| 2         | Xã Phi Liêng   | 12         | 179.72       | 47,872           | 8          | 384.90       | 48,440           | 3                | 107.84       | 6,785            |
| 3         | Xã Liêng SRông | 2          | 3.17         |                  | 3          | 28.91        | 17,000           | 2                | 6.881        | 9,948            |
| 4         | Xã Rô Men      | 0          |              |                  | 1          | 3.41         |                  | 1                |              | 16,300           |
| 5         | Xã Đạ Rsal     | 1          |              | 1,870            |            | 0            |                  |                  |              |                  |
| 6         | Xã Đạ M'Rông   | 0          |              |                  | 1          | 0.61         |                  | 1                | 3.24         | 1,920            |
| 7         | Xã Đạ Tông     | 8          | 0.96         | 13,141           |            |              |                  | 1                | 8.43         |                  |
| 8         | Xã Đạ Long     | 8          | 31.03        | 26,151           |            |              |                  | 1                | 7.84         | 982              |
| Tổng cộng |                | 34         | 222.09       | 89,034           | 14         | 417.830      | 67,900           | 10               | 134.23       | 56,935           |

ĐẢNG BỘ TỈNH LÂM ĐỒNG  
HUYỆN ỦY ĐAM RÔNG

\*

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM  
Đam Rông, ngày 01 tháng 10 năm 2024

PHỤ LỤC 05: CÁC HÀNH VI VI PHẠM LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG KHOÁNG SẢN  
TỪ NĂM 2022 ĐẾN THÁNG 9/2024  
(Kèm theo Báo cáo số 397 - BC/HU, ngày 01/10/2024 của Huyện ủy)

| TT        | Xã          | Năm 2022 |                             |                              |                            |                                |   |                                  | Năm 2023 |                             |                              |                            |                                |                                   |                                  | Tháng 8/2024 |                             |                              |                            |                                |                                   |                                  |
|-----------|-------------|----------|-----------------------------|------------------------------|----------------------------|--------------------------------|---|----------------------------------|----------|-----------------------------|------------------------------|----------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|--------------|-----------------------------|------------------------------|----------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|
|           |             | Số vụ    | Diện tích (m <sup>2</sup> ) | Khối lượng (m <sup>3</sup> ) | Hành vi                    |                                |   |                                  | Số vụ    | Diện tích (m <sup>2</sup> ) | Khối lượng (m <sup>3</sup> ) | Hành vi                    |                                |                                   |                                  | Số vụ        | Diện tích (m <sup>2</sup> ) | Khối lượng (m <sup>3</sup> ) | Hành vi                    |                                |                                   |                                  |
|           |             |          |                             |                              | Hủy hoại (m <sup>2</sup> ) | Khai thác KS (m <sup>3</sup> ) | Chuyển MĐSD đất; ĐKĐĐ (m <sup>2</sup> ) | Lấn, chiếm đất (m <sup>2</sup> ) |          |                             |                              | Hủy hoại (m <sup>2</sup> ) | Khai thác KS (m <sup>3</sup> ) | Chuyển MĐSD đất (m <sup>2</sup> ) | Lấn, chiếm đất (m <sup>2</sup> ) |              |                             |                              | Hủy hoại (m <sup>2</sup> ) | Khai thác KS (m <sup>3</sup> ) | Chuyển MĐSD đất (m <sup>2</sup> ) | Lấn, chiếm đất (m <sup>2</sup> ) |
| 1         | Đạ K'Nàng   | 38       | 11,080                      | 0                            | 10948                      | 0                              | 132                                     | 0                                | 15       | 4,215                       | 9                            | 4,215                      | 9                              | 0                                 | 0                                | 4            | 390                         | 0                            | 390                        |                                |                                   |                                  |
| 2         | Phi Liêng   | 15       | 4,631                       | 0                            | 4,451                      | 0                              | 0                                       | 180                              | 17       | 5,430                       | 0                            | 5,330                      | 0                              | 100                               | 0                                | 9            | 2,291                       | 0                            | 2,291                      |                                |                                   |                                  |
| 3         | Liêng Srônh | 16       | 4,085                       | 0                            | 4,085                      | 0                              | 0                                       | 0                                | 14       | 4,389                       | 0                            | 4,389                      | 0                              | 0                                 | 0                                | 6            | 14,724                      | 0                            | 1,515                      |                                | 13,208.96                         |                                  |
| 4         | Rô Men      | 16       | 12,807                      | 0                            | 10,002                     | 0                              | 418                                     | 2,387                            | 16       | 4,585                       | 0                            | 3,990                      | 0                              | 595                               | 0                                | 3            | 1,380                       | 0                            | 1,380                      |                                |                                   |                                  |
| 5         | Đạ Rsal     | 15       | 3,235                       | 776                          | 3,060                      | 776                            | 175                                     | 0                                | 8        | 2,000                       | 10                           | 1,900                      | 10                             | 100                               | 0                                | 11           | 2,080                       | 0                            | 1,930                      |                                | 150                               |                                  |
| 6         | Đạ M'Rông   | 0        | 0                           | 0                            |                            |                                |   |                                  | 1        | 300                         | 0                            | 300                        | 0                              | 0                                 | 0                                | 1            | 160                         | 0                            | 160                        |                                |                                   |                                  |
| 7         | Đạ Tông     | 5        | 1,284                       | 3                            | 820                        | 3                              | 0                                       | 464                              | 5        | 3,003                       | 11                           | 2,133                      | 11                             | 676                               | 194                              | 3            | 340                         | 0                            | 340                        |                                |                                   |                                  |
| 8         | Đạ Long     | 1        | 450                         | 0                            | 450                        | 0                              | 0                                       | 0                                | 5        | 2,122                       | 0                            | 2,017                      |                                | 105                               |                                  | 0            | 0                           | 0                            |                            |                                |                                   |                                  |
| Tổng cộng |             | 106      | 37,572                      | 779                          | 33,816                     | 779                            | 725                                     | 3,031                            | 81       | 26,044                      | 30                           | 24,274                     | 30                             | 1,576                             | 194                              | 37           | 21,365                      | 0                            | 8,006                      | 0                              | 13,359                            |                                  |

**Ghi chú:** Tổng số vụ 224 vụ, diện tích hủy hoại (san gạt mặt bằng) 66.096 m<sup>2</sup>, khối lượng khoáng sản thông thường 809 m<sup>3</sup>, sử dụng đất không đúng mục đích theo GCNQSD đất được cấp 15.659,96 m<sup>2</sup>

ĐẢNG BỘ TỈNH LÂM ĐỒNG  
HUYỆN ỦY ĐAM RÔNG

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM  
Đam Rông, ngày 01 tháng 10 năm 2024

\*  
**PHỤ LỤC 06: CÁC HÀNH VI VI PHẠM LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG KHOÁNG SẢN  
TỪ NĂM 2019 ĐẾN NĂM 2021**  
(Kèm theo Báo cáo số 397 - BC/HU, ngày 01/10/2024 của Huyện ủy)

| TT        | Xã          | Năm 2019 |                             |                              |                            |                                |   |                                  | Năm 2020 |                             |                              |                            |                                |                                   |                                  | Năm 2021 |                             |                              |                            |                                |                                   |                                  |
|-----------|-------------|----------|-----------------------------|------------------------------|----------------------------|--------------------------------|---|----------------------------------|----------|-----------------------------|------------------------------|----------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|----------|-----------------------------|------------------------------|----------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|
|           |             | Số vụ    | Diện tích (m <sup>2</sup> ) | Khối lượng (m <sup>3</sup> ) | Hành vi                    |                                |   |                                  | Số vụ    | Diện tích (m <sup>2</sup> ) | Khối lượng (m <sup>3</sup> ) | Hành vi                    |                                |                                   |                                  | Số vụ    | Diện tích (m <sup>2</sup> ) | Khối lượng (m <sup>3</sup> ) | Hành vi                    |                                |                                   |                                  |
|           |             |          |                             |                              | Hủy hoại (m <sup>2</sup> ) | Khai thác KS (m <sup>3</sup> ) | Chuyển MĐSD đất; ĐKĐĐ (m <sup>2</sup> ) | Lấn, chiếm đất (m <sup>2</sup> ) |          |                             |                              | Hủy hoại (m <sup>2</sup> ) | Khai thác KS (m <sup>3</sup> ) | Chuyển MĐSD đất (m <sup>2</sup> ) | Lấn, chiếm đất (m <sup>2</sup> ) |          |                             |                              | Hủy hoại (m <sup>2</sup> ) | Khai thác KS (m <sup>3</sup> ) | Chuyển MĐSD đất (m <sup>2</sup> ) | Lấn, chiếm đất (m <sup>2</sup> ) |
| 1         | Đạ K'Nang   | 4        | 500                         | 400                          | 500                        | 400                            |   |                                  | 1        | 600                         | 0                            |                            |                                |                                   | 600                              | 18       | 4,640                       | 30                           | 4,640                      | 30                             |                                   |                                  |
| 2         | Phi Liêng   | 24       | 36,009                      | 0                            |                            |                                |   | 36,009                           | 11       | 31,030                      | 0                            | 250                        |                                |                                   | 30,780                           | 12       | 5,689                       | 0                            | 2,400                      |                                |                                   | 3,289                            |
| 3         | Liêng Srônh | 1        | 250                         | 0                            | 250                        |                                |   |                                  | 4        | 8,298                       | 0                            |                            |                                |                                   | 8,298                            | 7        | 4,580                       | 15                           | 4,580                      | 15                             |                                   |                                  |
| 4         | Rô Men      | 1        | 250                         | 0                            | 250                        |                                |   |                                  | 0        | 0                           | 0                            |                            |                                |                                   |                                  | 6        | 5,413                       | 0                            | 70                         |                                |                                   | 5,342.5                          |
| 5         | Đạ Rsal     | 10       | 900                         | 64                           | 900                        | 64                             |   |                                  | 5        | 1,804                       | 295                          | 1,200                      | 295                            |                                   | 604                              | 4        | 30                          | 29                           | 30                         | 29                             |                                   |                                  |
| 6         | Đạ M'Rông   | 3        | 750                         | 0                            | 750                        |                                |   |                                  | 0        | 0                           | 0                            |                            |                                |                                   |                                  | 1        | 0                           | 0                            |                            |                                |                                   |                                  |
| 7         | Đạ Tông     | 2        | 0                           | 0                            |                            |                                |   |                                  | 0        | 0                           | 0                            |                            |                                |                                   |                                  | 3        | 490                         | 34                           | 490                        | 34                             |                                   |                                  |
| 8         | Đạ Long     | 5        | 21,975                      | 0                            |                            |                                |   | 21,975                           | 1        | 2,730                       | 0                            |                            |                                |                                   | 2,730                            |          | 0                           | 0                            |                            |                                |                                   |                                  |
| Tổng cộng |             | 50       | 60,634                      | 464                          | 2,650                      | 464                            | 0                                       | 57,984                           | 22       | 44,462                      | 295                          | 1,450                      | 295                            | 0                                 | 43,012                           | 51       | 20,842                      | 108                          | 12,210                     | 108                            | 0.0                               | 8,631.5                          |

**Ghi chú:** Tổng số vụ 123 vụ, diện tích hủy hoại (san gạt mặt bằng) 16,310 m<sup>2</sup>, khối lượng khoáng sản thông thường 866,7 m<sup>3</sup>, sử dụng đất không đúng mục đích theo GCNQSD đất được cấp 15.659,96 m<sup>2</sup>

PHỤ LỤC 07: KẾT QUẢ TRỒNG RỪNG, CHĂM SÓC RỪNG TRỒNG, TRỒNG CÂY PHÂN TÁN  
TỪ NĂM 2022 ĐẾN THÁNG 9/2024  
(Kèm theo Báo cáo số 397 - BC/HU, ngày 01/10/2024 của Huyện ủy)

| Stt       | Đơn vị              | Kế hoạch (ha) | Trồng rừng tập trung (ha) |                          |                              |                                | Trồng khôi phục rừng (ha) | Chăm sóc rừng (ha) |               |               |                |               |               |                |               |               |                | Trồng cây phân tán (cây) |
|-----------|---------------------|---------------|---------------------------|--------------------------|------------------------------|--------------------------------|---------------------------|--------------------|---------------|---------------|----------------|---------------|---------------|----------------|---------------|---------------|----------------|--------------------------|
|           |                     |               | Thực hiện (ha)            | Trồng rừng thay thế (ha) | Trồng rừng sau giải tỏa (ha) | Trồng rừng trên đất trống (ha) |                           | Tổng               | Năm 1         |               |                | Năm 2         |               |                | Năm 4         |               |                |                          |
|           |                     |               |                           |                          |                              |                                |                           |                    | Thay thế (ha) | Giải tỏa (ha) | Đất trống (ha) | Thay thế (ha) | Giải tỏa (ha) | Đất trống (ha) | Thay thế (ha) | Giải tỏa (ha) | Đất trống (ha) |                          |
| Năm 2022  |                     | 125.06        | 118.87                    | 41.90                    | 22.80                        | 20.91                          | 33.26                     | 85.61              | 41.90         | 22.80         | 20.91          | 18.61         | 0.00          | 0.00           | 0.00          | 0.00          | 0.00           | 4,562                    |
| 1         | Ban QLRPH Phi Liêng | 50.06         | 23.75                     | 8.69                     | 15.06                        |                                |                           | 23.75              | 8.69          | 15.06         |                |               |               |                |               |               |                |                          |
| 2         | Ban QLRPH Sêrêpôk   | 75            | 95.12                     | 33.21                    | 7.74                         | 20.91                          | 33.26                     | 61.86              | 33.21         | 7.74          | 20.91          | 18.61         |               |                |               |               |                |                          |
| Năm 2023  |                     | 75.8          | 66.52                     | 31.41                    | 23.60                        | 11.51                          | 0.00                      | 200.57             | 33.38         | 19.80         | 12.83          | 38.47         | 7.74          | 62.76          | 0.00          | 25.59         | 0.00           | 34,724                   |
| 1         | Ban QLRPH Phi Liêng | 17.7          | 9.95                      | 6.15                     | 3.80                         |                                |                           | 83.20              | 8.12          |               | 1.32           | 6.32          |               | 41.85          |               | 25.59         |                | 725                      |
| 2         | Ban QLRPH Sêrêpôk   | 58.1          | 56.57                     | 25.26                    | 19.80                        | 11.51                          |                           | 117.37             | 25.26         | 19.80         | 11.51          | 32.15         | 7.74          | 20.91          |               |               |                | 33,999                   |
| Năm 2024  |                     | 22.44         | 21.32                     | 10.18                    | 0.00                         | 10.29                          | 0.85                      | 0.00               | 0.00          | 0.00          | 0.00           | 0.00          | 0.00          | 0.00           | 0.00          | 0.00          | 0.00           |                          |
| 1         | Ban QLRPH Phi Liêng | 8.99          | 8.28                      | 7.43                     |                              |                                | 0.85                      |                    |               |               |                |               |               |                |               |               |                |                          |
| 2         | Ban QLRPH Sêrêpôk   | 13.45         | 13.04                     | 2.75                     |                              | 10.29                          |                           |                    |               |               |                |               |               |                |               |               |                |                          |
| Tổng cộng |                     | 223.3         | 206.71                    | 83.49                    | 46.4                         | 42.71                          | 34.11                     | 286.18             | 75.28         | 42.6          | 33.74          | 57.1          | 7.74          | 62.8           | 0             | 25.59         | 0              | 39,286                   |

\*

**BIỂU 08: TỔNG HỢP DANH SÁCH KHEN THƯỞNG, KỶ LUẬT TRONG  
CÔNG TÁC QLBR, TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN  
TỪ NĂM 2022 - 2024**

(Kèm theo Báo cáo số 397-BC/HU, ngày 01 tháng 10 năm 2024 của Huyện ủy)

**I. Khen thưởng:**

| STT        | Tên đơn vị             | Hình thức<br>(Giấy khen của Chủ tịch UBND huyện) |         | Ghi chú   |
|------------|------------------------|--|---------|---|
|            |                        | Tổ chức  | Cá nhân |   |
| 1          | Ban QLRPH Phi Liêng    | 2  | 18      | Đã có thành tích xuất sắc trong công tác QLBR, phát triển rừng trồng cây xanh |
| 2          | Ban QLRPH Sêrêpôk      | 1  | 20      |   |
| 3          | Hạt Kiểm lâm           | 2  | 1       |   |
| 4          | Công an huyện          | 2  | 7       |   |
| 5          | UBND xã                | 4  | 5       |   |
| 6          | DN thuê đất, thuê rừng | 3  | 1       |   |
| Tổng cộng: |                        | 14   | 52      |   |

**Ghi chú:**

- Năm 2022: Ban QLR Phi Liêng 14 hộ nhận khoán, UBND xã 02 tập thể, 02 cá nhân, doanh nghiệp tập thể 02, cá nhân 01
- Năm 2023: Ban QLR Phi Liêng 04 cá nhân, 02 tập thể; Ban QLR Sêrêpôk 01 tập thể, 17 hộ nhận khoán, 03 cá nhân, UBND xã 02 tập thể 03 cá nhân, Công an huyện 02 tập thể, 07 cá nhân, DN thuê đất, thuê rừng 01 tập thể, 01 cá nhân

**II. Kỷ luật**

| STT        | Đơn vị công tác     | Số lượng | Hình thức xử lý |          |              |           |                | Lý do bị xử lý   |
|------------|---------------------|----------|-----------------|----------|--------------|-----------|----------------|--|
|            |                     |          | Khiển trách     | Cảnh cáo | Hạ bậc lượng | Cách chức | Buộc thôi việc |  |
| 1          | Ban QLRPH Phi Liêng | 6        | 3               | 1        |              |           | 2              | Thiếu tinh thần trách nhiệm trong công tác quản lý bảo vệ rừng trên lâm phần được giao quản lý |
| 2          | Ban QLRPH Sêrêpôk   | 4        | 4               | 0        |              |           |                |  |
| 3          | Hạt Kiểm lâm        | 4        | 4               | 0        |              |           |                | Thiếu tinh thần trách nhiệm trong công tác QLBR để xảy ra phá rừng, khai thác rừng,...         |
| 4          | Phòng TN&MT         | 2        | 1               | 1        |              |           |                | Thiếu tinh thần trách nhiệm về cấp giấy chứng nhận QSDĐ, rà soát 03 loại rừng                  |
| 5          | UBND xã Phi Liêng   | 1        | 1               |          |              |           |                | Thiếu tinh thần trách nhiệm trong công tác quản lý bảo vệ rừng                                 |
| Tổng cộng: |                     | 17       | 13              | 2        |              |           | 2              |  |

**Ghi chú**

- Năm 2022: Ban QLR Sêrêpôk 01 khiển trách, UBND xã Phi Liêng 01 khiển trách

- Năm 2023: Hạt Kiểm lâm 04 khiển trách, Ban QLR Sêrêpôk 03 khiển trách, Ban QLR Phi Liêng 05 khiển trách, 01 cảnh cáo, Phòng TN&MT 01 khiển trách, 01 cảnh cáo.